

分 类 描 写 辞 林

主 编 赵振钧

编 写 李燕生 孙 韜

赵重钟 孙世忠

孙 先 褚书洪

北京工业大学出版社

内 容 提 要

本书为满足广大写作爱好者、广大青年及学生写作用词的需要和提高写作水平而组织编写的。全书分三大类，包括：“写人”、“社会”、“自然”，共收集了26700多词条，按其释义又归属于不同的类项，诸如“外貌”、“品德”、“心神”、“生活”、“工作”、“法律”、“气象”等方方面面的日常用词。每个词条后面都有注音，并按音序排列，查阅方便，具有实用性和可读性，写作时可借助此书提供的描写词汇启迪思路，润色文彩。这是一本提高写作能力的指导性手册。此书特别适合于大中小学生写作时学习、参考使用，同时也是语文教师在教学中不可缺少的必备读物。

(京)新登字212号

分类描写辞林

赵振钧 主编

*

北京工业大学出版社出版发行

各地新华书店经销

北京通县燕山印刷厂印刷

*

1992年1月第一版 1992年1月第一次印刷

787×1092mm 32开本16.375印张366千字

印数：1—15000册

ISBN 7-5639-0178-7/G·108

定价：6.50元

编写说明

为了给广大写作者提供描写用词，进一步提高写作水平，我们编写了这本《分类描写辞林》供大、中、小学生学习、参考使用。

在写作使用上，所有的词，按其释义应归属于不同的类项，而且往往被其所封闭。这是个很容易理解的道理，但又是个很容易被忽略的问题。

平时的写作多以“写人”、“记事”、“写景”、“状物”的记叙、说明、议论文为主。类、项、目的划分，为这些方面的写作提供了所涉及的范围。诸如：方方面面的“外貌”，真善假恶的“品德”，喜怒哀乐的“心神”，积极忘我的“工作”，居家度日的“生活”，世人鄙弃的“战争”，严肃至尊的“法律”，万古不化的“自然”，千变万化的“气象”等。在写作时参考使用，会给予你启迪，开阔你的思路。

本书收录26700多个词条，按其释义分为3类，22项，260个细目。每个细目中，都有其所统属的词条，成为一个词群体，其中词汇极为丰富，写作时可依需择用，往往会使你的文章起到“秋花吐艳”、“冷月生辉”的作用。

每个细目中的词条都有注音，并按音序排列，不作释义。词条皆为双音、四音，不收单音词。

正文前有“分类表”可依类、项、目的页码，便可查到你要使用的词条，很方便。

由于作者水平有限，书中疏漏难免，请广大读者提出批评。

编写组

1991年4月17日于宫门口

分 类 表

甲：人 们

一、群 像

- (一)众生……………(1)
- (二)少儿……………(3)
- (三)少女……………(4)
- (四)妇女……………(5)
- (五)老人……………(5)
- (六)坏人……………(5)

二、外 貌

- (一)体态……………(9)
- (二)容颜……………(11)
- (三)神情……………(14)

三、语 言

- (一)言语……………(18)
- (二)口才……………(23)
- (三)讨论……………(24)
- (四)询问……………(26)
- (五)美言……………(27)
- (六)劣语……………(28)

四、行 动

- (一)举止……………(31)
- (二)视听……………(35)
- (三)粗野……………(38)
- (四)高雅……………(39)
- (五)盗窃……………(39)
- (六)逃跑……………(40)
- (七)隐藏……………(41)
- (八)图谋……………(42)

五、心 神

- (一)喜乐……………(43)
- (二)醒悟……………(46)
- (三)心愿……………(47)
- (四)思索……………(49)
- (五)决心……………(50)
- (六)愤怒……………(51)
- (七)悲伤……………(54)
- (八)忧闷……………(58)
- (九)急切……………(60)
- (一〇)情味……………(61)
- (一一)思恋……………(63)

(一二)情深.....	(66)
(一三)情淡.....	(70)
(一四)爱憎.....	(72)
(一五)勤奋.....	(74)
(一六)赞佩.....	(76)
(一七)感慨.....	(79)
(一八)疏懒.....	(79)
(一九)疲惫.....	(81)
(二〇)气势.....	(81)
(二一)惊惧.....	(83)
(二二)慌张.....	(87)
(二三)气度.....	(89)
(二四)心胸.....	(90)
(二五)心思.....	(92)
(二六)向往.....	(94)
(二七)疑惑.....	(96)
(二八)空想.....	(98)
(二九)糊涂.....	(100)
(三〇)羞愧.....	(101)
(三一)警惕.....	(102)

六、性 格

(一)勇敢.....	(103)
(二)刚毅.....	(104)
(三)温顺.....	(107)
(四)暴烈.....	(108)
(五)固执.....	(108)

七、品 德

(一)忠孝.....	(109)
(二)信实.....	(111)
(三)团结.....	(113)
(四)助人.....	(115)
(五)恩德.....	(121)
(六)悔过.....	(122)
(七)高尚.....	(124)
(八)谦虚.....	(127)
(九)谨慎.....	(129)
(一〇)骄傲.....	(129)
(一一)不和.....	(132)
(一二)虚伪.....	(134)
(一三)圆滑.....	(139)
(一四)奉承.....	(140)
(一五)自私.....	(142)
(一六)专横.....	(142)
(一七)放荡.....	(145)
(一八)鄙俗.....	(146)
(一九)陷害.....	(152)
(二〇)奸诈.....	(155)
(二一)罪恶.....	(158)
(二二)敬人.....	(161)
(二三)无礼.....	(163)
(二四)人品.....	(164)

八、才 识

(一)卓越.....	(165)
(二)机敏.....	(168)
(三)创新.....	(171)

(四)策略.....	(173)
(五)才能.....	(175)
(六)胆识.....	(177)
(七)学识.....	(180)
(八)愚笨.....	(180)
(九)平庸.....	(184)

九、工 作

(一)计划.....	(187)
(二)周密.....	(189)
(三)技能.....	(190)
(四)经验.....	(192)
(五)深入.....	(193)
(六)负责.....	(194)
(七)疏忽.....	(199)
(八)服从.....	(203)
(九)弃旧.....	(205)
(一〇)守旧.....	(206)
(一一)困处.....	(208)
(一二)批评.....	(211)
(十三)赏罚.....	(212)

一〇、生 活

(一)婚姻.....	(213)
(二)家庭.....	(217)
(三)居处.....	(219)
(四)离合.....	(222)
(五)衣食.....	(224)
(六)富有.....	(227)

(七)艰苦.....	(230)
(八)贫穷.....	(233)
(九)交往.....	(237)
(一〇)年寿.....	(241)
(一一)伤病.....	(243)
(一二)死亡.....	(246)
(一三)丧葬.....	(249)
(一四)孤独.....	(252)
(一五)隐逸.....	(252)
(一六)保健.....	(253)
(一七)借鉴.....	(254)
(一八)行旅.....	(254)
(一九)见闻.....	(256)
(二〇)敬词.....	(257)
(二一)灾祸.....	(258)

一一、境 遇

(一)顺境.....	(262)
(二)逆境.....	(267)
(三)机遇.....	(272)
(四)功名.....	(273)

一二、情 状

(一)事态.....	(279)
(二)连续.....	(282)
(三)消逝.....	(284)
(四)存有.....	(285)
(五)不足.....	(285)
(六)真实.....	(286)

(七) 繁琐	(286)
(八) 众多	(287)
(九) 稀少	(288)
(一〇) 完善	(288)
(一一) 急速	(289)
(一二) 缓慢	(291)
(一三) 失败	(292)
(一四) 成功	(292)
(一五) 容易	(292)
(一六) 巨大	(293)
(一七) 细微	(293)
(一八) 推理	(294)
(一九) 范围	(294)
(二〇) 区别	(295)
(二一) 比较	(296)
(二二) 新旧	(296)
(二三) 相似	(296)
(二四) 收集	(297)
(二五) 储积	(298)
(二六) 数量	(299)
(二七) 变化	(301)
(二八) 发展	(303)
(二九) 是非	(303)
(三〇) 利害	(304)
(三一) 事理	(306)
(三二) 矛盾	(309)
(三三) 折衷	(309)
(三四) 部分	(309)
(三五) 整体	(310)

(三六) 杂乱	(311)
(三七) 整洁	(314)
(三八) 情势	(315)
(三九) 关键	(319)
(四〇) 物态	(319)
(四一) 时间	(320)
(四二) 时机	(327)
(四三) 始终	(328)
(四四) 结果	(329)
(四五) 差错	(330)

乙：社 会

一、政 治

(一) 国家	(334)
(二) 权势	(335)
(三) 盛世	(337)
(四) 乱世	(341)
(五) 压迫	(345)
(六) 反抗	(347)
(七) 任用	(348)
(八) 职官	(350)
(九) 官称	(352)
(一〇) 政务	(354)
(一一) 条文	(356)
(一二) 命令	(358)
(一三) 治理	(358)
(一四) 外交	(360)
(一五) 团体	(360)

- (一六)宗教.....(361)
- (一七)迷信.....(362)
- (一八)风俗.....(365)
- (一九)泄密.....(366)

二、文 教

- (一)教育.....(367)
- (二)学习.....(369)
- (三)写作.....(373)
- (四)文章.....(377)
- (五)艺术.....(386)
- (六)体育.....(391)

三、经 济

- (一)贸易.....(392)
- (二)钱财.....(396)
- (三)财政.....(397)
- (四)航运.....(398)
- (五)邮递.....(398)
- (六)管理.....(399)
- (七)生产.....(399)
- (八)繁荣.....(400)
- (九)萧条.....(400)
- (一〇)报酬.....(401)

四、建 设

- (一)建筑.....(402)
- (二)道路.....(402)
- (三)林园.....(406)

- (四)物品.....(407)

五、法 律

- (一)犯法.....(410)
- (二)揭发.....(413)
- (三)辩护.....(413)
- (四)审判.....(414)
- (五)执法.....(417)
- (六)术语.....(420)

六、战 争

- (一)将士.....(422)
- (二)战斗.....(424)
- (三)用兵.....(427)
- (四)兵力.....(431)
- (五)战略.....(432)
- (六)战胜.....(434)
- (七)战败.....(436)
- (八)驻防.....(439)
- (九)侵略.....(440)

丙：自 然

一、四 季

- (一)春天.....(442)
- (二)夏天.....(445)
- (三)秋天.....(446)
- (四)冬天.....(447)

二、景 象

- (一)城乡.....(449)
- (二)山峦.....(453)
- (三)原野.....(458)
- (四)太阳.....(463)
- (五)星月.....(465)
- (六)晨昏.....(468)
- (七)河流.....(469)
- (八)水势.....(470)
- (九)水色.....(475)
- (一〇)时节.....(477)
- (一一)远近.....(477)
- (一二)火焰.....(478)
- (一三)场景.....(479)
- (一四)色彩.....(482)
- (一五)声音.....(484)

三、气 象

- (一)刮风.....(485)
- (二)雷电.....(488)
- (三)下雨.....(489)
- (四)冰雪.....(490)
- (五)霜露.....(492)
- (六)云雾.....(493)
- (七)阴湿.....(496)

四、生 物

- (一)花草.....(497)
- (二)树木.....(501)
- (三)作物.....(504)
- (四)禽兽.....(507)
- (五)鱼虫.....(510)

甲：人 们

一、群 像

(一) 众 生

安眉带眼 ān méi dài yǎn
白丁 bái dīng
白面书生 bái miàn shū
生 shēng
伴当 bàn dāng
包探 bāo tàn
保姆 bǎo mǔ
编导 biān dǎo
不乏其人 bù fá qí rén
布衣韦带 bù yī wéi dài
苍生 cāng shēng
差役 chāi yì
常人 cháng rén
倡条冶叶 chàng tiáo yě yè
处士 chǔ shì
当差 dāng chāi
东郭先生 dōng guō xiān
shēng

多口阿师 duō kǒu'ā shī
凡庸 fán yōng
方趾圆颅 fāng zhǐ yuán lú
更夫 gēng fū
工人 gōng rén
工役 gōng yì
工友 gōng yǒu
孤家寡人 gū jiā guǎ rén
雇工 gù gōng
顾曲周郎 gù qǔ zhōu láng
雇员 gù yuán
行伍出身 háng wǔ chū shēn
好好先生 hǎo hǎo xiān
shēng
好事之徒 hào shì zhī tú
虎贲 hǔ bēn
扈从 hù cóng
间谍 jiàn dié
贱民 jiàn mín
教师 jiào shī

九流人物	jiǔ liú rén wù
九流三教	jiǔ liú sān jiào
军人	jūn rén
科班出身	kē bān chū shēn
老弱残兵	lǎo ruò cán bīng
黎民	lí mín
良莠不齐	liáng yǒu bù qí
阍阍	lú yǎn
阍左	lú zuǒ
墨吏	mò lì
难兄难弟	nán xiōng nán dì
难胞	nán bāo
农民	nóng mín
奴婢	nú bì
奴才	nú cái
奴隶	nú lì
奴仆	nú pú
奴使	nú shǐ
陪房	péi fáng
平民	píng mín
仆从	pú cóng
仆人	pú rén
仆役	pú yì
前度刘郎	qián dù liú láng
黔首	qián shǒu
樵夫	qiáo fū
亲随	qīn suí

勤务	qín wù
群众	qún zhòng
人夫	rén fū
人以群分	rén yǐ qún fēn
三教九流	sān jiào jiǔ liú
善男信女	shàn nán xìn nǚ
实繁有徒	shí fán yǒu tú
食客	shí kè
士兵	shì bīng
侍从	shì cóng
属员	shǔ yuán
庶务	shù wù
说嘴郎中	shuō zuǐ láng zhōng
随从	suí cóng
随员	suí yuán
听差	tīng chāi
童仆	tóng pú
徒子徒孙	tú zǐ tú sūn
晚辈	wǎn bèi
乌合之众	wū hé zhī zhòng
香客	xiāng kè
信使	xìn shǐ
学生	xué shēng
冶叶倡条	yě yè chàng tiáo
一切众生	yī qiè zhòng shēng

圆颅方趾 yuán lú fāng zhǐ

圆首方足 yuán shǒu fāng

zú

月下老人 yuè xià lǎo rén

芸芸众生 yún yún zhòng

shēng

在家出家 zài jiā chū jiā

张三李四 zhāng sān lǐ sì

张王李赵 zhāng wáng lǐ

zhào

掌班 zhǎng bān

掌鞭 zhǎng biān

主席 zhǔ xí

驸从 fù cóng

罪人 zuì rén

(二) 少 儿

哀子 āi zǐ

报童 bào tóng

惨绿少年 cǎn lǜ shào nián

垂髫 chuí tiáo

儿童 ér tóng

妇孺 fù rú

高粱子弟 gāo liáng zǐ dì

公子王孙 gōng zǐ wáng sūn

孩提 hái tí

孩子 hái zi

红男绿女 hóng nán lǜ nǚ

后生 hòu shēng

虎头虎脑 hǔ tóu hǔ nǎo

花花公子 huā huā gōng zǐ

娇痴 jiāo chī

娇憨 jiāo hān

娇生惯养 jiāo shēng guǎn

yǎng

六尺之孤 liù chǐ zhī gū

牧童 mù tóng

翩翩少年 piān piān shào

nián

千金之子 qiān jīn zhī zǐ

裙屐少年 qún jī shào nián

孺子 rú zǐ

少年老成 shào nián lǎo

chéng

竖子 shù zǐ

天使 tiān shǐ

天之娇子 tiān zhī jiāo zǐ

髻龄 tiáo líng

髻年 tiáo nián

韶年 tiáo nián

童蒙 tóng méng

童年 tóng nián

童心 tóng xīn

童子 tóng zǐ

纨绔子弟 wán kù zǐ dì
 顽皮 wán pí
 顽童 wán tóng
 王孙公子 wáng sūn gōng zǐ
 遗孤 yí gū
 羽毛未丰 yǔ máo wèi fēng
 稚气 zhì qì

(三) 少 女

标致 biāo zhì
 不栉进士 bù zhì jìn shì
 才子佳人 cái zǐ jiā rén
 婣娟 chán juān
 婣媛 chán yuán
 痴儿呆女 chī'ér dāi nǚ
 处女 chǔ nǚ
 风韵 fēng yùn
 宫娥 gōng'é
 宫女 gōng nǚ
 闺秀 guī xiù
 姽婁 guī huà
 红男绿女 hóng nán lǜ nǚ
 红颜 hóng yán
 红装 hóng zhuāng
 黄花 huáng huā
 黄毛丫头 huáng máo yāo

佳丽 jiā lì
 佳人 jiā rén
 金枝玉叶 jīn zhī yù yè
 令爱 lìng'ài
 柳眉 liǔ méi
 美女 měi nǚ
 美人 měi rén
 妙龄 miào líng
 姐姐 niū niū
 女郎 nǚ láng
 女色 nǚ sè
 娉婷 pīng tíng
 千金 qiān jīn
 倩影 qiān yǐng
 倾城倾国 qīng chéng qīng guó
 轻盈 qīng yíng
 情窦初开 qíng dòu chū kāi
 琼枝玉叶 qióng zhī yù yè
 扫眉才子 sǎo méi cái zǐ
 仕女 shì nǚ
 室女 shì nǚ
 淑女 shū nǚ
 挺秀 tǐng xiù
 小家碧玉 xiǎo jiā bì yù
 窈窕 yǎo tiǎo

玉叶金枝 yǔ yè jīn zhī

媛女 yuán nǚ

掌上明珠 zhǎng shàng míng

zhū

脂粉 zhī fěn

芝兰玉树 zhī lán yù shù

(四) 妇 女

从良 cóng liáng

风骚 fēng sāo

害喜 hài xǐ

巾帼 jīn guó

嫖妇 piāo fù

女流 nǚ liú

仳离 pǐ lí

泼妇 pō fù

婆娘 pó niáng

虔婆 qián pó

秋风团扇 qiū fēng tuán

shàn

裙钗 qún chāi

失节 shī jié

守节 shǒu jié

喜娘 xǐ niáng

仙姑 xiān gū

贤惠 xián huì

徐娘半老 xú niáng bàn lǎo

贞操 zhēn cāo

贞节 zhēn jié

贞洁 zhēn jié

贞烈 zhēn liè

(五) 老 人

白头 bái tóu

高堂 gāo táng

鹤发鸡皮 hè fà jī pí

鸡皮鹤发 jī pí hè fà

枯木朽株 kū mù xiǔ zhū

老爹 lǎo diē

老叟 lǎo fū

老汉 lǎo hàn

老弱残兵 lǎo ruò cán bīng

老叟 lǎo sǒu

老朽 lǎo xiǔ

老嫗 lǎo yū

老丈 lǎo zhàng

令堂 lìng táng

嫖母 piāo mǔ

仆妇 pú fù

人老珠黄 rén lǎo zhū

huáng

嫗妇 yū fù

(六) 坏 人

阿飞	ā fēi
暗探	àn tàn
败类	bài lèi
帮凶	bāng xiōng
绑匪	bǎng fēi
暴客	bǎo kè
暴徒	bào tú
本相	běn xiàng
兵痞	bīng pǐ
不端	bù duān
不三不四	bù sān bù sì
残花败柳	cán huā bài liǔ
残渣余孽	cān zhā yú niè
草寇	cǎo kòu
拆白	chāi bái
豺狼	chái láng
魑魅	chī mèi
魑魅魍魉	chī mèi wǎng liǎng
丑类	chǒu lèi
刺客	cì kè
歹人	dǎi rén
党棍	dǎng gùn
党徒	dǎng tú
敌酋	dí qiú
敌探	dí tàn
敌特	dí tè

地痞	dì pǐ
独夫民贼	dú fū mǐn zéi
毒手	dú shǒu
赌棍	dǔ gùn
恶棍	è gùn
恶人	è rén
恶少	è shǎo
飞贼	fēi zéi
匪盗	fěi dào
匪首	fěi shǒu
匪徒	fěi tú
封豕长蛇	fēng shǐ cháng shé
封豨修蛇	fēng xī xiū shé
浮花浪蕊	fú huā làng ruǐ
公敌	gōng dí
狗头军师	gǒu tóu jūn shī
股匪	gǔ fěi
拐带	guǎi dài
惯匪	guàn fěi
光棍	guāng gùn
国贼	guó zéi
过街老鼠	guò jiē lǎo shǔ
海盗	hǎi dào
汉奸	hàn jiān
豪客	háo kè
狐朋狗党	hú péng gǒu dǎng

狐朋狗友	hú péng gǒu yǒu	漏网之鱼	lòu wǎng zhī yú
狐群狗党	hú qún gǒu dǎng	路柳墙花	lù liǔ qiáng huā
滑头	huá tóu	乱世英雄	luàn shì yīng
画皮	huà pí		xióng
坏人	huài rén	落草	luò cǎo
混世魔王	hùn shì mó wáng	盗贼	máo zéi
祸首	huò shǒu	妙手空空	miào shǒu kōng
奸臣	jiān chén		kōng
奸宄	jiān guǐ	民贼	mín zéi
奸佞	jiān nìng	内奸	nèi jiān
奸商	jiān shāng	内应	nèi yīng
奸徒	jiān tú	逆子	nì zǐ
奸细	jiān · xì	孽根祸胎	niè gēn huò tāi
奸邪	jiān xié	佞人	nìng rén
江洋大盗	jiāng yáng dà	牛鬼蛇神	niú guǐ shé shén
	dào	牛头马面	niú tóu mǎ miàn
酒肉朋友	jiǔ ròu péng yǒu	骗子	piàn · zi
军棍	jūn gùn	泼皮	pō pí
傀儡	kuǐ lěi	千夫所指	qiān fū suǒ zhǐ
浪人	làng rén	强盗	qiáng dào
浪子	làng zǐ	窃贼	qiè zéi
梁上君子	liáng shàng jūn	禽兽	qín shòu
	zǐ	穷寇	qióng kòu
劣绅	liè shēn	戎首	róng shǒu
流寇	liú kòu	三姑六婆	sān gū liù pó
流氓	liú máng	始作俑者	shǐ zuò yǒng zhě
流气	liú qì	市井之徒	shì jǐng zhī tú